



VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA (BoA)
CHƯƠNG TRÌNH CÔNG NHẬN TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH VIỆT NAM (VIAS)

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
APPENDIX OF INSPECTION ACCREDITATION

(Kèm theo quyết định số/with decision No : 1770 / QĐ - VPCNCL ngày 30 tháng 06 năm 2025
của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia / of BoA Director)

Tên tổ chức giám định : CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ HÀNG HÓA ALFRED H KNIGHT
VIỆT NAM

Name of Inspection Body: ALFRED H KNIGHT COMMODITY SERVICES VIETNAM
COMPANY LIMITED

Mã số công nhận
Accreditation Code: VIAS 107

Chuẩn mực công nhận
Accreditation standard: ISO/IEC 17020:2012

Địa chỉ trụ sở chính : 400/6 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh,
Thành phố Hồ Chí Minh

Head office address: 400/6 Ung Van Khiem Street, Ward 25, Binh Thanh District,
Ho Chi Minh City

Địa điểm công nhận : 400/6 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh,
Thành phố Hồ Chí Minh

Accredited locations: 400/6 Ung Van Khiem Street, Ward 25, Binh Thanh District,
Ho Chi Minh City

Điện thoại/ Tel: (+84) 2866520688

Email: ahkcs.vn@ahkgroup.com Website: www.ahk.com

Loại tổ chức giám định : Loại A

Type of Inspection: Type A

Người đại diện : Tạ Thị Thùy Liên

Authorized Person:

Hiệu lực công nhận /
Period of Validation: Kể từ ngày 30 / 06 / 2025 đến ngày 29 / 06 / 2030



VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA (BoA)
CHƯƠNG TRÌNH CÔNG NHẬN TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH VIỆT NAM (VIAS)

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
APPENDIX OF INSPECTION ACCREDITATION

PHẠM VI GIÁM ĐỊNH ĐƯỢC CÔNG NHẬN
SCOPE OF ACCREDITED INSPECTIONS

Lĩnh vực giám định <i>Field of Inspection</i>	Nội dung giám định <i>Type and Range of Inspection</i>	Phương pháp, quy trình giám định <i>Inspection Methods/ Procedures</i>	Địa điểm và /hoặc bộ phận liên quan <i>Location(s) and/or relating division(s)</i>
Định lượng: Hàng hóa: hàng rời, đóng bao, đóng kiện. Quantity: <i>Cargo: in bulk, in bags, in package/bale</i>	- Số lượng, kiểm đếm - Khối lượng theo cân - Giám sát xếp hàng/ dỡ hàng - Tình trạng - <i>Quantity, tally</i> - <i>Weight by scale</i> - <i>Loading/discharging supervision</i> - <i>Condition</i>	AHKCV/SOP/15 AHKCV/SOP/23 AHKCV/SOP/18	Bộ phận giám định <i>Inspection Department</i>
Hàng hải Marine	- Sạch sẽ hầm hàng - Kín chắc hầm hàng - Niêm phong, kẹp chì - <i>Cleanliness of hatch and ship's holds</i> - <i>Tightness of hatches</i> - <i>Sealing</i>	AHKCV/SOP/19	
Nông sản: Gạo, cà phê Agricultural product: <i>Rice, coffee</i>	- Lấy mẫu - Tình trạng - Chất lượng (các tính chất hóa, lý) - <i>Sampling</i> - <i>Condition</i> - <i>Quality (Chemical and physical characteristics)</i>	AHKCV/SOP/18 AHKCV/SOP/20 AHKCV/SOP/21 AHKCV/SOP/23 AHKCV/SOP/16 GAFTA 124	



VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA (BoA)
CHƯƠNG TRÌNH CÔNG NHẬN TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH VIỆT NAM (VIAS)

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
APPENDIX OF INSPECTION ACCREDITATION

Lĩnh vực giám định <i>Field of Inspection</i>	Nội dung giám định <i>Type and Range of Inspection</i>	Phương pháp, quy trình giám định <i>Inspection Methods/ Procedures</i>	Địa điểm và /hoặc bộ phận liên quan <i>Location(s) and/or relating division(s)</i>
Phân bón <i>Fertilizer</i>	- Lấy mẫu - Tình trạng - Chất lượng (các tính chất hóa, lý) - <i>Sampling</i> - <i>Condition</i> - <i>Quality (Chemical and physical characteristics)</i>	AHKCV/SOP/25 AHKCV/SOP/16 GAFTA 124 AHKCV/SOP/18	Bộ phận giám định <i>Inspection Department</i>
Bông <i>Cotton</i>	- Lấy mẫu - Tình trạng - Chất lượng (độ ẩm) - <i>Sampling</i> - <i>Condition</i> - <i>Quality (Moisture content)</i>	AHKCV/SOP/24 AHKCV/SOP/16 AHKCV/SOP/18	
Thức ăn chăn nuôi <i>Animal feed</i>	- Lấy mẫu - Tình trạng - Chất lượng (các tính chất hóa, lý) - <i>Sampling</i> - <i>Condition</i> - <i>Quality (Chemical and physical characteristics)</i>	AHKCV/SOP/26 AHKCV/SOP/16 GAFTA 124 AHKCV/SOP/18	
Thủy sản <i>Sea food</i>	- Lấy mẫu - Tình trạng - Chất lượng (các tính chất hóa, lý) - <i>Sampling</i> - <i>Condition</i> - <i>Quality (Chemical and physical characteristics)</i>	AHKCV/SOP/48 AHKCV/SOP/49 AHKCV/SOP/50 AHKCV/SOP/51	

Ghi chú/ Note:

- AHKCV/SOP/aa: Quy trình giám định do tổ chức giám định xây dựng / *IB's developed methods*
- GAFTA: *The Grain and Feed Trade Association*
- Trường hợp Công Ty TNHH Dịch Vụ Hàng Hóa Alfred H Knight Việt Nam cung cấp dịch vụ giám định thì Công Ty TNHH Dịch Vụ Hàng Hóa Alfred H Knight Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này./ *It is mandatory for the Alfred H Knight Commodity Services Vietnam Company Limited that provides the inspection services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*



VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA (BoA)
CHƯƠNG TRÌNH CÔNG NHẬN TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH VIỆT NAM (VIAS)

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
APPENDIX OF INSPECTION ACCREDITATION

DANH MỤC PHƯƠNG PHÁP/ QUY TRÌNH GIÁM ĐỊNH
LIST OF INSPECTION METHODS/ PROCEDURES

Tên phương pháp/ qui trình giá định <i>Name of inspection methods/ procedures</i>	Mã số phương pháp/ quy trình giám định, lần và/hoặc năm ban hành <i>Code of inspection methods/ procedures, issued version and/or year</i>
Quy trình giám định khối lượng, chất lượng, số lượng <i>Inspection procedure (including quality, weight, tally, package)</i>	AHKCV/SOP/15_VER01.02
Quy trình lấy mẫu <i>Sampling procedure</i>	AHKCV/SOP/16_VER01.02
Quy trình giám sát tình trạng hàng hóa <i>Cargo condition survey procedure</i>	AHKCV/SOP/18_VER01.02
Kiểm tra độ kín và sạch sẽ hầm hàng <i>Hatch over tightness & hold cleanliness inspection</i>	AHKCV/SOP/19_VER01.01
Quy trình giám định gạo <i>Rice inspection procedure</i>	AHKCV/SOP/20_VER01.01
Quy trình giám định cà phê <i>Coffee inspection procedure</i>	AHKCV/SOP/21_VER01.01
Quy trình chụp hình ảnh giám định <i>Inspection phototgraphy procedure</i>	AHKCV/SOP/23_VER01.01
Quy trình giám định phân bón <i>Fertilizer inspection procedure</i>	AHKCV/SOP/25_VER01.01
Quy trình giám định cotton <i>Cotton inspection procedure</i>	AHKCV/SOP/24_VER01.01
Quy trình giám định thức ăn chăn nuôi <i>Animal raw feed material and finish product inspection procedure</i>	AHKCV/SOP/26_VER01.02
Quy trình giám định thủy sản <i>Sea food inspection procedure</i>	AHKCV/SOP/48_VER01.01
Hướng dẫn giám định thủy sản đông lạnh <i>Frozen seafood inspection procedure</i>	AHKCV/SOP/49_VER01.01
Hướng dẫn giám định thủy sản đóng hộp <i>Canned seafood inspection procedure</i>	AHKCV/SOP/50_VER01.01
Hướng dẫn lấy mẫu thủy sản <i>Seafood sampling</i>	AHKCV/SOP/51VER01.01
GAFTA Sampling Rules	GAFTA 124 (2024)



12